



VN-Index tăng 1,1%

Ngày báo cáo 19/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,1%

VN-Index tăng 1,1% (+17,8 điểm), đóng cửa ở mức 1.654,2 điểm. Một vài ngân hàng tăng mạnh, với 6 mã tăng hơn 2%. Toàn sàn ghi nhận 162 mã tăng, 144 mã giảm và 44 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 54,4 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: 6 ngân hàng tăng điểm mạnh bao gồm TCB (+3,3%), CTG (+2,3%), VPB (+6,9%), ACB (+5,2%), LPB (+6,7%) và HDB (+6,6%). Ngược lại, VCB (-0,5%) giảm nhẹ.
- Bất động sản: Các mã VIC, VHM, VRE và NVL giữ nguyên giá tham chiếu. KBC (+6,9%) và BCM (+0,7%) tăng điểm.
- Vật liệu cơ bản: Diễn biến kém khả quan với HPG (-0,9%), GVR (-0,3%), DGC (-1,2%), DCM (-3,1%) và DPM (-1,6%) giảm điểm.
- Các mã tăng giá đáng chú ý từ các ngành khác: Bao gồm các hãng hàng không HVN (+6,9%) và VJC (+2,5%), công ty công nghiệp VGC (+3,2%), công ty dầu khí BSR (+6,9%) và các công ty chứng khoán SSI (+2,7%) và VCI (+3,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- CTR ghi nhận LNTT sơ bộ 7T 2025 tăng 11% YoY, phù hợp với kỳ vọng
- HPG khởi công KCN Hòa Tâm giai đoạn 1 và Cảng Bãi Gốc, một phần của đại dự án Phú Yên 120 nghìn tỷ đồng; Nhà máy thép Phú Yên giai đoạn 1 (công suất 3 triệu tấn) sẽ bắt đầu xây dựng trong 3 năm từ cuối năm 2025
- GMD: Ghi chú cuộc họp Gặp gỡ NĐT trong tháng 8/2025
- MWG: Mạng ICT & hàng điện máy mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số; BHX đẩy nhanh tốc độ mở cửa hàng lên 1.000 cửa hàng/năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- VGC: Triển vọng KCN tích cực, thị phần kinh xây dựng gia tăng - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1654,2	286,5	109,8
% Δ	1,1%	0,9%	0,7%
- % Δ 1 tuần	2,9%	3,6%	0,5%
- % YTD	30,6%	26,0%	15,5%
- % YOY	31,1%	21,4%	17,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$2.076,5	\$161,6	\$48,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.797,0	\$149,4	\$53,8
- TB 1 năm (triệu)	\$794,9	\$54,8	\$33,1
- TB QTD	\$1.543,1	\$126,3	\$52,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	83,1%	132,0%	63,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$133,6	\$9,1	\$0,5
- Bán (triệu)	\$190,8	\$8,6	\$2,1
- GT ròng (triệu)	-\$57,3	\$0,5	-\$1,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	205	103	218
Mã giảm	144	65	148
Không đổi	65	140	560
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	273,7	16,4	56,8
P/E trượt 12T	15,0	25,8	16,0
LS cổ tức*	2,6%	3,7%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
41IF8000	1.815,9	55.033	2.221,6
VN30F2509	1.817,0	8.650	74,0
VN30F2512	1.790,1	590	2,1
41IG3000	1.790,0	178	1,6
USD/VND			26.293

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Với diễn biến hiện tại, VN-Index nhiều khả năng sẽ kiểm định vùng 1.665 điểm trong ngày mai, dẫn dắt bởi cổ phiếu Ngân hàng, Bất động sản, Tiêu dùng. Nếu chỉ số vượt vùng 1.665 điểm trong ngày với áp lực bán ở mức thấp, vùng 1.680 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo. Hỗ trợ hiện tại là 1.635-1.640 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

CTR ghi nhận LNTT sơ bộ 7T 2025 tăng 11% YoY, phù hợp với kỳ vọng

* KQKD sơ bộ 7T 2025:

- **Doanh thu:** 7,3 nghìn tỷ đồng (+8% YoY; 54% dự báo cả năm của chúng tôi), chủ yếu được thúc đẩy bởi doanh thu mảng hạ tầng cho thuê tăng trưởng mạnh.

- **LNTT:** 402 tỷ đồng (+11% YoY; 55% dự báo cả năm của chúng tôi).

- Các kết quả này phù hợp với dự báo của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự phóng năm 2025 cho CTR, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* KQKD từng mảng trong 7T 2025:

- **Vận hành khai thác** (doanh thu đi ngang so với cùng kỳ; 54% dự báo cả năm của chúng tôi) với kết quả ổn định ở cả thị trường trong nước và nước ngoài.

- **Hạ tầng cho thuê** (doanh thu +45% YoY; 54% dự báo cả năm của chúng tôi):

+ CTR đã xây dựng 160 trạm viễn thông mới trong tháng 7/2025 (tổng cộng 930 trạm xây mới trong 7T 2025, tương đương 47% dự báo cả năm), nâng tổng số trạm viễn thông của CTR lên 10.930 trạm vào cuối tháng 7/2025.

+ Số lượng trạm dùng chung tăng lên 370 trạm vào cuối tháng 7/2025 từ 363 trạm vào cuối tháng 6/2025. Tỷ lệ dùng chung vẫn duy trì ổn định ở mức 1,03.

- **Xây dựng** (doanh thu +14% YoY; 52% dự báo cả năm của chúng tôi): Tăng trưởng doanh thu mảng xây dựng đã tăng tốc lên 32% YoY trong tháng 7, được thúc đẩy bởi việc hoàn thành và ghi nhận doanh thu từ một số dự án. Vào cuối tháng 7/2025, tổng giá trị hợp đồng đã ký trong mảng xây dựng dân dụng là 2,6 nghìn tỷ đồng (-2% YoY), bao gồm:

+ Khách hàng doanh nghiệp đến cá nhân & doanh nghiệp vừa và nhỏ (B2C & SME): 1,1 nghìn tỷ đồng.

+ Khách hàng doanh nghiệp đến doanh nghiệp (B2B): 1,5 nghìn tỷ đồng.

- **Tích hợp hệ thống & dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +15% YoY; 57% dự báo cả năm của chúng tôi): Doanh thu tăng 25% YoY trong tháng 7, được thúc đẩy bởi nhu cầu bán chéo từ mảng xây dựng và doanh thu cao hơn từ mảng giải pháp năng lượng mặt trời.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với CTR với giá mục tiêu là 114.300 đồng/cổ phiếu.

HPG khởi công KCN Hòa Tâm giai đoạn 1 và Cảng Bãi Gốc, một phần của đại dự án Phú Yên 120 nghìn tỷ đồng; Nhà máy thép Phú Yên giai đoạn 1 (công suất 3 triệu tấn) sẽ bắt đầu xây dựng trong 3 năm từ cuối năm 2025

* Vào ngày 19/8/2025, CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) đã tổ chức lễ khởi công KCN Hòa Tâm giai đoạn 1 và dự án Cảng Bãi Gốc.

* Trong thông báo, HPG cũng cho biết công ty sẽ bắt đầu xây dựng nhà máy thép Phú Yên giai đoạn 1 vào cuối năm 2025 – sớm hơn so với kỳ vọng của chúng tôi. Dự án có công suất là 3 triệu tấn/năm. Thời gian xây dựng sẽ mất khoảng 3 năm, do đó, chúng tôi dự kiến dự án sẽ đi vào hoạt động vào cuối năm 2028 hoặc đầu năm 2029. Chi tiết về cơ cấu công suất thép cho dự án vẫn chưa được công bố.

* Chúng tôi lưu ý rằng đại dự án Phú Yên bao gồm 3 dự án thành phần, với tổng vốn đầu tư ước tính hơn 120 nghìn tỷ đồng. Các dự án này bao gồm:

- Cảng Bãi Gốc: 24 nghìn tỷ đồng.

- KCN Hòa Tâm: 13,3 nghìn tỷ đồng. Giai đoạn 1 có tổng vốn đầu tư là 4,2 nghìn tỷ đồng, với diện tích 492 ha. Việc xây dựng sẽ mất 2 năm và hoạt động trong 70 năm sau đó.

- Khu liên hợp Gang thép Hòa Phát tại KCN Hòa Tâm: 86 nghìn tỷ đồng, quy mô gần như tương tự Khu liên hợp Gang thép Dung Quất 2. Nhà máy thép sẽ được đặt trong KCN Hòa Tâm. Dự án sẽ có tổng công suất 6 triệu tấn thép/năm, được chia thành 2 giai đoạn - với công suất 3 triệu tấn/năm cho mỗi giai đoạn.

GMD: Ghi chú cuộc họp Gặp gỡ NĐT trong tháng 8/2025

Chúng tôi tóm tắt các ý chính từ cuộc họp gặp gỡ NĐT của CTCP Gemadept (GMD) trong tháng 8/2025 như sau:

1. Thông lượng:

KQKD trong 7T 2025:

* Tổng thông lượng container (miền Bắc + miền Nam): 2,822 triệu TEUs (+18,4% YoY; đạt 62% dự báo cho năm 2025 của chúng tôi).

* Cảng miền Bắc: 872.000 TEU.

* Các cảng miền Nam (bao gồm Gemalink): 1,95 triệu TEU.

KQKD trong tháng 7/2025:

* Tổng thông lượng container (miền Bắc + miền Nam): 441.030 TEU (+13,2% YoY).

* Cảng miền Bắc: 128.520 TEU (tương đương 99%, 109% và 115% thông lượng trung bình hàng tháng của quý 2/2025, quý 1/2025 và quý 3/2024).

* Các cảng miền Nam (bao gồm Gemalink): 312.500 TEU (tương đương 109%, 120% và 112% thông lượng trung bình hàng tháng của quý 2/2025, quý 1/2025 và quý 3/2024).

* KQKD trong tháng 7 nhìn chung khá tích cực, chúng tôi cho rằng nguyên nhân là do việc đẩy mạnh bổ sung hàng trước (front-loading) trong tháng cuối cùng của giai đoạn tạm hoãn thuế quan đối ứng 90 ngày (biện pháp thuế quan đối ứng mới của Mỹ công bố ngày 31/07 có hiệu lực kể từ ngày 07/08).

2. Triển vọng nửa cuối năm 2025:

* Nhìn chung quý 3 có thể ghi nhận sự chững lại trong thông lượng do nhu cầu nhập khẩu suy giảm sau giai đoạn đẩy mạnh front-loading trong nửa đầu năm.

* Ban lãnh đạo kỳ vọng thông lượng quý 4 sẽ ở mức cao nhờ mùa cao điểm.

* Nhìn chung, ban lãnh đạo tin rằng công ty có thể vượt kế hoạch nội bộ (kịch bản tích cực) được thông qua tại ĐHCĐ năm 2025. Diễn biến này phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi, vốn cao hơn 12% so với kịch bản tích cực trong kế hoạch.

* Theo quan điểm của chúng tôi, tăng trưởng chung nửa cuối năm sẽ yếu hơn nửa đầu năm, chủ yếu do (1) chỉ số đơn hàng xuất khẩu mới tiếp tục giảm tháng thứ 9 liên tiếp (theo báo cáo PMI mới nhất) và (2) biện pháp thuế quan đối ứng mới có hiệu lực từ ngày 07/08 có thể làm suy yếu nhu cầu nhập khẩu từ Mỹ vì giá hàng hóa tăng.

3. Cảng Nam Đình Vũ (NDV):

* NDV3 đang trong giai đoạn hoàn thiện cuối cùng, dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong quý 4/2025.

* Bên cạnh công suất container thông thường, NDV3 có khả năng xử lý hàng siêu trường siêu trọng (OOG cargo) với công suất đạt 40.000 tấn. Đây là loại hàng hóa phục vụ theo dự án – chủ yếu là các linh kiện của những dự án quy mô lớn, được sản xuất tại Việt Nam và xuất khẩu sang cho khách hàng ở các quốc gia khác.

* Hiện tại, NDV đã phục vụ loại hàng này. Ban lãnh đạo kỳ vọng hàng OOG sẽ đóng góp khoảng 100 tỷ đồng doanh thu trong năm 2025 và 200 tỷ đồng trong năm 2026, tương ứng 1,9%/3,5% dự báo doanh thu năm 2025/26 của chúng tôi. Biên lợi nhuận chưa được tiết lộ, nhưng ban lãnh đạo cho biết mức lợi nhuận là rất cao.

* NDV là cảng duy nhất tại khu vực Hải Phòng có khả năng xử lý loại hàng siêu trường siêu trọng này nhờ lợi thế địa lý và hạ tầng tốt. Ngoài ra, chỉ có 2 cảng khác ở các khu vực khác của Việt Nam có thể thực hiện được.

4. Gemalink 2A (GML 2A):

* Theo slide mới nhất do công ty chia sẻ, chúng tôi nhận thấy công suất của GML 2A hiện đã tăng lên 900.000 TEU (so với mức 600.000 TEU trước đây), và tổng vốn đầu tư tăng lên 200 triệu USD (từ 150 triệu USD). Dự án này dự kiến sẽ được đưa vào khai thác trong năm 2027 – phù hợp với kỳ vọng hiện tại của chúng tôi.

5. Thoái vốn mảng cao su:

* Các cuộc đàm phán với bên mua đang tiến triển tích cực. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu hoàn tất thoái vốn trong quý 3/2025. GMD dự kiến thoái toàn bộ 100% cổ phần tại dự án này.

6. Dự án Nam Đồ Sơn:

* Hiện chưa có kết quả chính thức về nhà đầu tư của cảng.

* Nam Đồ Sơn là dự án cảng nước sâu, dự kiến cần 5–7 năm để hoàn thành giai đoạn 1 và 7–10 năm để vận hành toàn bộ, vì còn cần thời gian xây dựng hạ tầng giao thông xung quanh để hỗ trợ cho cảng.

* Trong trường hợp GMD không có được dự án, ban lãnh đạo cho rằng tác động đến NDV là hạn chế, vì Nam Đồ Sơn tập trung vào các tuyến dịch vụ đường dài trong khi NDV phục vụ tàu cỡ nhỏ hơn. Thậm chí NDV có thể hưởng lợi gián tiếp khi dự án Nam Đồ Sơn nâng cao vị thế của Hải Phòng như một trung tâm cảng của các nước trong khu vực, qua đó thu hút thêm thông lượng container về Hải Phòng.

7. Tăng phí xếp dỡ cảng nước sâu:

* Sau khi sáp nhập hành chính, vấn đề này hiện do Bộ Xây dựng quản lý (trước đây là Bộ Giao thông Vận tải). Mức phí mới có thể được áp dụng vào cuối quý 3, với mức tăng dự kiến khoảng 10%.

8. Thị trường Mỹ:

* Với mức thuế quan ưu đãi dành cho Việt Nam, nhiều nhà nhập khẩu lớn của Mỹ đang xem xét mở rộng hoạt động tại Việt Nam và kỳ vọng thông lượng hàng hóa sẽ tăng trong quý 4.

* Tuy nhiên, sự không chắc chắn vẫn còn hiện hữu, liên quan đến định nghĩa “transshipment” (chuyển tải), có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu. Dù vậy, theo phản hồi từ các đơn vị giao nhận và doanh nghiệp trong ngành, phần lớn hàng hóa từ Việt Nam hiện đang chịu mức thuế 20%.

9. Đa dạng hóa ngoài thị trường Mỹ:

* Gemalink đã ký kết thêm 5 tuyến dịch vụ mới tới các thị trường ngoài Mỹ (Canada, Brazil, Châu Âu, Châu Phi và nội Á), so với 4 tuyến được công bố trước đó vào tháng 4/2025. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MWG: Mảng ICT & hàng điện máy mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số; BHX đẩy nhanh tốc độ mở cửa hàng lên 1.000 cửa hàng/năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ NĐT của CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) vào ngày 19/08/2025. Những ghi nhận chính của chúng tôi như sau:

Cấp độ Tập đoàn:

- * Dự kiến đạt mục tiêu LNST 5 nghìn tỷ đồng năm 2025 vào cuối tháng 10.
- * Doanh thu tháng 7/2025 đạt mức tăng trưởng so với cùng kỳ mạnh nhất kể từ đầu năm, đạt 16% (TGDD & ĐMX +21% YoY; BHX +6% YoY, +4% MoM).
- * Ứng dụng Quà Tặng VIP mang lại 7 nghìn tỷ đồng doanh thu trong 7T 2025.

BHX: Mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ sau khi xác định được mô hình kinh doanh có lợi nhuận cho các cửa hàng mới

- * Lợi nhuận quý 2/2025 cải thiện bất chấp doanh thu/cửa hàng giảm so với quý trước nhờ tối ưu hóa chi phí. Doanh thu/cửa hàng tháng 7 và tháng 8 đã cải thiện so với tháng trước.
- * LNST năm 2025: Quý 2 đạt 182 tỷ đồng, 6T 2025 đạt 205 tỷ đồng, mục tiêu cả năm được điều chỉnh tăng từ 500 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng.
- * Mục tiêu xử lý 8 nghìn tỷ đồng lỗ lũy kế để đáp ứng các quy định cho kế hoạch IPO dự kiến vào năm 2028.
- * Mở cửa hàng: 420 cửa hàng mới so với đầu năm, mục tiêu 620 cửa hàng cho năm 2025, 1.000 cửa hàng/năm cho giai đoạn 2026-2030.
- * Mục tiêu vốn đầu tư XDCB năm 2026 dưới 2,5 nghìn tỷ đồng. Chi phí đầu tư/cửa hàng giảm nhờ việc chỉ tập trung vào một mô hình cửa hàng thay vì dự trù mở rộng mô hình cửa hàng.
- * Chi phí trung tâm phân phối cải thiện từ 5% doanh thu xuống dưới 3% trong 2 năm qua. Chi phí logistics cũng chỉ tương đương 3% doanh thu.
- * Năm 2025, BHX tập trung vào mở cửa hàng ở khu vực miền Trung. Năm 2026, BHX sẽ hướng tới mở cửa hàng tại miền Bắc.
- * Chúng tôi nhận thấy cuộc đua gia tăng thị phần bán lẻ tạp hóa hiện đại đang tăng tốc giữa 2 doanh nghiệp đầu ngành.
- * Điều này diễn ra trong bối cảnh cả hai đều xác định được mô hình kinh doanh có lợi nhuận cho các cửa hàng mới và các quy định tuân thủ thuế chặt chẽ hơn đối với kênh truyền thống.
- * Mục tiêu doanh thu dài hạn 10 tỷ USD yêu cầu ít nhất 15.000 cửa hàng và các mô hình cửa hàng khác nhau (ví dụ: chỉ bán đồ tươi sống, chỉ bán hàng tiêu dùng nhanh, cửa hàng trong các tòa chung cư).
- * Mục tiêu biên lợi nhuận ròng khi đi vào hoạt động ổn định là 4-5%, tương tự TGDD & ĐMX.

TGDD & ĐMX: Lợi nhuận phục hồi đã tăng trưởng 2 chữ số với các dịch vụ chất lượng

- * Doanh thu quý 2/2025 tăng 12% YoY nhờ mức tăng trưởng cùng cửa hàng (SSSG).

* Tăng trưởng doanh thu quý 2/2025 theo mảng kinh doanh: Điện thoại, laptop và máy tính bảng 20%-50%, máy giặt và thiết bị đeo thông minh 10-20%, TV & tủ lạnh 0-10%, doanh thu máy lạnh giảm. Các sản phẩm của Apple tăng 60% YoY, giúp thị phần đạt 50%.

* Kế hoạch giai đoạn 2026-2030: Đẩy nhanh tăng trưởng doanh thu và mở rộng biên lợi nhuận nhờ các dịch vụ hậu mãi (ví dụ: cung cấp dịch vụ sửa chữa ngoài thời gian bảo hành của hãng để đổi lấy phí trả trước, cung cấp dịch vụ thu cũ đổi mới có trợ giá).

* Mục tiêu tăng trưởng doanh thu: 15% cho năm 2025, mức 2 chữ số thấp trong trung hạn. Mục tiêu tăng trưởng LNST: 15% cho giai đoạn 2026-2030.

Các nội dung khác:

* EraBlue đạt 120 cửa hàng và dự kiến đạt 150 cửa hàng vào cuối năm 2025. Mục tiêu 500 cửa hàng và IPO trong tương lai.

* Avakids tiếp tục có lãi mỗi tháng kể từ đầu năm. Mục tiêu tiếp tục tăng mức đóng góp doanh thu bán hàng trực tuyến từ mức hiện tại là 50% và mở cửa hàng truyền thống ở mức tối thiểu.

* Chuỗi nhà thuốc An Khang đang dần giảm lỗ.

* Việc mua lại cổ phiếu quỹ chờ 6 tháng sau khi phát hành ESOP theo quy định; giá tối đa 100.000 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

VGC: Triển vọng KCN tích cực, thị phần kính xây dựng gia tăng - Cập nhật

Ngành	KCN & VLXD		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	19/08/2025	TT Doanh thu	-9,8%	23,1%	18,2%	11,7%
Giá hiện tại	65.700 VND	TT EPS	-9,3%	35,3%	38,5%	24,4%
Giá mục tiêu	65.300 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.105	1.494	2.069	2.574
Giá mục tiêu gần nhất	49.500 VND	Biên LN gộp	29,5%	31,8%	32,2%	33,8%
TL tăng	-0,6%	Biên LN ròng	9,3%	10,2%	11,9%	13,3%
Lợi suất cổ tức	+3,3%	P/E	28,0x	20,7x	14,9x	12,0x
Tổng mức sinh lời	+2,7%	P/B điều chỉnh	3,2x	3,0x	2,7x	2,4x
GT vốn hóa	28,6 nghìn tỷ đồng				VGC	VNI
Room KN	12,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			19,6x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	150,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			2,9x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	38,6%	ROA			6,1%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	448tr	ROE			16,3%	13,4%
Pha loãng	448tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 31% giá mục tiêu của Tổng Công ty Viglacera (VGC) lên mức 65.300 đồng/cổ phiếu nhưng hạ khuyến nghị từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG do giá cổ phiếu đã tăng 46% trong 50 ngày qua.

* Mức tăng đối với giá mục tiêu chủ yếu đến từ (1) mức tăng 29% của định giá mảng BDS (nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng 53% đối với dự báo tổng lợi nhuận gộp giai đoạn 2025-29 của mảng kinh doanh cho thuê đất & dịch vụ KCN), cùng với (2) mức tăng 25% của định giá mảng vật liệu xây dựng (VLXD) (nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng của tốc độ tăng trưởng dài hạn mức 1% lên 3%), sau khi VGC gia tăng thị phần của mảng kính xây dựng tại Việt Nam.

* Chúng tôi nâng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29 lên thêm 40% (với các thay đổi lần lượt là +35%/+38%/+24%/+9%/-16% cho các năm 2025/26/27/28/29). Mức điều chỉnh này được thúc đẩy bởi mức tăng 53% của lợi nhuận gộp mảng cho thuê đất & dịch vụ KCN, chủ yếu xuất phát từ giả định của chúng tôi rằng diện tích bàn giao trong giai đoạn 2025-29 sẽ tăng 32% (162 ha) và giá cho thuê trung bình sẽ tăng khoảng 5%. Trong khi đó, chúng tôi nhìn chung vẫn giữ nguyên dự báo tổng lợi nhuận gộp của chúng tôi cho mảng VLXD.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CDTS năm 2025 sẽ đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (+35% YoY), nhờ được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 43% YoY của lợi nhuận gộp mảng cho thuê đất & dịch vụ KCN cùng với (2) mức tăng 15% YoY của lợi nhuận gộp mảng VLXD.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CDTS năm 2026 sẽ đạt 2,1 nghìn tỷ đồng (+38% YoY, mức kỳ lục), nhờ được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 15% YoY của lợi nhuận gộp mảng KCN (do diện tích bàn giao KCN tăng 14% YoY) và (2) mức tăng 28% YoY của lợi nhuận gộp mảng VLXD (do doanh số bán tăng 18% YoY và biên LN gộp tiếp tục ghi nhận đà phục hồi).

* Theo quan điểm của chúng tôi, định giá của VGC đã phản ánh đúng hoạt động kinh doanh hiện tại, với P/E dự phóng các năm 2025 và 2026 lần lượt ở mức 20,7x và 14,9x.

* Yếu tố hỗ trợ: Nhận được phê duyệt đầu tư đối với các dự án KCN và khu đô thị (KĐT) mới (~1.000 ha).

* Rủi ro: Diện tích bàn giao KCN thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.302	3,2	47.150	67.000	42%	10,6%	53%	MUA	06/03/25	13,0	12,9	16,6	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	497	5,4	58.200	81.700	40%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	16,6	1,4
FRT	Bán lẻ	16%	895	5,9	138.100	193.800	40%	0,0%	40%	MUA	26/05/25	32,2	20,9	16,4	8,2
PTB	Công nghiệp	11%	137	0,4	53.700	71.000	32%	4,5%	37%	MUA	14/03/25	8,2	7,3	16,7	1,2
IDC	KCN	31%	634	7,5	43.900	56.100	28%	4,6%	32%	MUA	15/08/25	10,6	8,6	22,1	2,9
NLG	Bất động sản	2%	663	9,5	45.200	58.600	30%	1,1%	31%	MUA	14/08/25	26,0	24,9	22,1	1,8
ACG	Gỗ	12%	213	0,0	37.150	45.800	23%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,3	9,3	16,7	1,3
PLX	Xăng dầu	3%	1.855	5,0	38.350	47.800	25%	3,1%	28%	MUA	04/08/25	21,7	13,1	24,9	2,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.092	3,5	84.900	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,4	13,1	11,1	2,4
DGC	Công nghiệp	35%	1.477	14,3	102.200	126.000	23%	2,9%	26%	MUA	25/07/25	12,2	10,2	15,8	2,6
CTR	CNTT	43%	401	2,9	92.200	114.300	24%	2,2%	26%	KQ	30/06/25	23,9	19,9	18,2	5,3
TLG	Văn phòng phẩm	86%	173	0,6	52.700	61.300	16%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	11,1	1,9
FPT	CNTT	11%	6.504	44,2	100.300	121.200	21%	2,0%	23%	KQ	14/08/25	18,7	16,1	15,0	5,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.813	16,4	60.500	70.300	16%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	15,1	14,4	16,6	4,0
VEA	Ô-tô	48%	1.959	1,1	38.900	42.200	8%	12,5%	21%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	14,3	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	670	0,4	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	7,0	6,9	16,6	1,8
BMP	VLXD	15%	424	0,8	136.000	149.000	10%	9,9%	19%	KQ	28/05/25	9,7	10,1	18,2	4,0
QTP	Điện & Nước	48%	233	0,3	13.600	15.000	10%	8,8%	19%	MUA	02/06/25	10,4	9,7	12,6	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.678	38,3	85.000	101.200	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/25	45,2	28,9	14,3	3,8
SIP	KCN	45%	593	2,3	64.400	73.900	15%	3,1%	18%	MUA	18/06/25	13,9	13,1	22,1	3,3
TV2	Điện & Nước	6%	98	1,7	38.250	43.900	15%	2,6%	17%	KQ	25/07/25	52,3	17,6	14,3	2,1
PPC	Điện & Nước	43%	135	0,5	11.100	12.400	12%	5,4%	17%	PHTT	02/06/25	15,3	6,7	12,6	0,8
HVN	Hàng không	21%	3.758	2,2	31.700	37.100	17%	0,0%	17%	KQ	22/07/25	8,2	11,4	17,7	-26,2
ACV	Hàng không	46%	8.690	3,5	63.700	74.300	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	19,4	17,0	14,3	3,6

MWG	Bán lẻ	0%	3.827	31,9	68.000	78.300	15%	1,5%	17%	MUA	30/05/25	18,1	13,9	16,4	3,4
GAS	Dầu khí	47%	6.233	3,6	69.900	78.400	12%	3,6%	16%	KQ	13/08/25	13,7	12,8	12,6	2,4
AST	DV Hàng không	4%	116	0,1	67.600	74.400	10%	5,2%	15%	MUA	02/04/25	15,5	12,2	16,4	5,3
BMI	Bảo hiểm	19%	118	0,6	23.400	26.200	12%	2,1%	14%	MUA	12/04/24	9,5	8,2	16,9	1,1
VCB	Ngân hàng	8%	20.418	21,9	64.200	73.200	14%	0,0%	14%	MUA	23/05/25	15,9	14,3	13,5	2,5
SCS	DV Hàng không	16%	232	1,4	64.300	67.000	4%	9,3%	14%	KQ	29/05/25	8,9	8,7	17,7	4,5
DHC	Công nghiệp	14%	119	0,7	32.500	35.100	8%	5,2%	13%	KQ	11/09/24	7,2	5,7	16,7	1,5
ACB	Ngân hàng	0%	5.562	19,3	28.450	31.200	10%	3,5%	13%	MUA	18/08/25	8,2	6,8	13,5	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	314	2,0	60.800	67.400	11%	2,2%	13%	KQ	25/06/25	16,7	11,3	15,8	2,2
SZC	KCN	17%	263	4,9	38.400	42.400	10%	2,6%	13%	KQ	01/07/25	23,8	19,6	22,1	2,2
HPG	VLXD	27%	8.224	83,9	28.150	31.700	13%	0,0%	13%	MUA	16/05/25	13,8	10,6	16,7	1,8
PVS	Dầu khí	38%	673	13,5	37.000	41.600	12%	0,0%	12%	MUA	08/08/25	21,3	17,4	24,9	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.350	3,2	65.500	72.200	10%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,9	11,6	14,3	1,8
NT2	Điện & Nước	39%	245	1,9	22.400	23.500	5%	6,7%	12%	MUA	18/07/25	13,6	8,3	12,6	1,5
PVT	Dầu khí	41%	340	4,3	19.000	21.200	12%	0,0%	12%	KQ	13/08/25	9,1	7,5	14,3	1,1
PVD	Dầu khí	45%	486	9,7	22.950	24.900	8%	2,2%	11%	KQ	11/08/25	17,9	13,4	24,9	0,8
KBC	KCN	34%	1.344	10,7	37.500	41.500	11%	0,0%	11%	MUA	11/08/25	19,8	12,3	22,1	1,5
BWE	Điện & Nước	40%	413	0,6	49.300	53.100	8%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	16,2	11,5	12,6	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.917	17,0	40.850	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,5	1,8
GMD	GTVT	9%	1.008	9,4	63.000	65.700	4%	3,5%	8%	KQ	31/07/25	19,1	19,5	14,3	2,2
TCB	Ngân hàng	0%	10.573	46,9	39.200	40.800	4%	2,6%	7%	KQ	11/08/25	11,0	9,1	13,5	1,8
DGW	Bán lẻ	24%	375	6,7	44.950	47.400	5%	1,1%	7%	PHTT	23/07/25	18,4	13,9	16,4	3,2
CTG	Ngân hàng	3%	10.138	22,9	49.600	52.000	5%	0,0%	5%	MUA	19/05/25	10,1	8,7	13,5	1,6
OIL	Dầu khí	1%	504	1,3	12.900	13.300	3%	0,8%	4%	KQ	21/07/25	280,4	27,9	24,9	1,3
STK	Dệt may	82%	90	0,1	24.550	25.500	4%	0,0%	4%	KQ	17/01/25	29,5	16,5	15,8	1,4
KDH	Bất động sản	17%	1.572	8,8	36.800	37.900	3%	0,0%	3%	MUA	15/05/25	46,9	42,2	22,1	2,3
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,1	58.700	58.600	0%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,2	23,1	12,6	2,6
DCM	Phân bón	43%	846	12,0	42.000	40.700	-3%	4,8%	2%	MUA	10/07/25	14,1	10,9	15,8	2,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.656	17,0	20.500	20.800	1%	0,0%	1%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	13,5	1,6
PLC	Dầu khí	48%	92	1,2	30.000	29.050	-3%	3,3%	0%	MUA	11/04/25	21,4	9,7	15,8	1,9

GVR	Công nghiệp	12%	4.819	8,0	31.650	31.200	-1%	1,3%	0%	PHTT	04/07/25	29,5	26,5	15,8	2,3
VGC	KCN	43%	1.157	6,4	67.800	65.300	-4%	3,2%	0%	PHTT	19/08/25	21,3	15,4	18,2	3,4
PC1	Điện & Nước	36%	426	10,6	31.300	31.100	-1%	0,0%	-1%	KQ	05/08/25	21,8	12,9	18,2	2,0
DPG	Điện & Nước	44%	198	6,4	51.500	50.000	-3%	1,9%	-1%	KQ	07/07/25	15,8	7,2	18,2	2,6
VRE	Bất động sản	31%	2.590	6,7	29.950	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,8	13,6	22,1	1,5
HDG	Điện & Nước	32%	468	9,6	33.250	32.300	-3%	0,0%	-3%	MUA	08/08/25	21,6	10,7	22,1	2,0
STB	Ngân hàng	10%	3.818	29,1	53.200	50.900	-4%	0,0%	-4%	MUA	15/05/25	8,6	4,8	13,5	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.729	2,2	61.200	56.900	-7%	1,5%	-6%	KQ	26/05/25	17,2	14,5	16,9	1,9
POW	Điện & Nước	46%	1.444	10,7	16.200	14.800	-9%	0,0%	-9%	KQ	02/06/25	30,3	20,3	12,6	1,2
DPM	Phân bón	42%	731	9,6	28.250	23.900	-15%	4,1%	-11%	KQ	10/07/25	25,5	17,6	15,8	1,7
DXG	Bất động sản	24%	844	22,6	21.750	18.600	-14%	0,0%	-14%	KQ	05/06/25	85,6	54,1	22,1	1,8
MBB	Ngân hàng	0%	8.646	46,6	28.200	23.500	-17%	1,1%	-16%	MUA	13/05/25	8,8	7,6	13,5	1,9
HDB	Ngân hàng	0%	4.324	35,0	32.500	27.000	-17%	0,0%	-17%	MUA	22/05/25	7,3	6,3	13,5	1,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.281	13,5	27.800	21.200	-24%	2,5%	-21%	KQ	26/11/24	16,1	15,6	24,9	1,5
HDC	Bất động sản	43%	263	11,2	38.800	30.400	-22%	0,0%	-22%	KQ	21/03/25	40,4	23,3	22,1	3,0
VJC	Hàng không	22%	3.288	19,9	146.000	114.000	-22%	0,0%	-22%	KQ	15/03/24	21,1	16,3	17,7	3,6
TPB	Ngân hàng	5%	2.137	30,4	21.250	16.500	-22%	0,0%	-22%	MUA	27/05/25	8,5	7,8	13,5	1,5
NKG	VLXD	43%	289	14,0	16.950	13.100	-23%	0,0%	-23%	PHTT	18/04/25	17,7	13,1	16,7	1,0
SSI	Chứng khoán	61%	2.758	80,2	36.750	27.100	-26%	2,7%	-24%	KQ	04/06/25	26,0	20,2	24,5	2,6
VIC	Bất động sản	44%	17.203	41,9	118.200	90.300	-24%	0,0%	-24%	PHTT	27/05/25	34,0	41,2	22,1	3,1
VPB	Ngân hàng	4%	10.328	61,9	34.200	25.000	-27%	1,5%	-25%	MUA	19/05/25	14,4	12,4	13,5	1,9
VHM	Bất động sản	40%	14.680	21,7	93.900	67.400	-28%	0,0%	-28%	PHTT	27/05/25	12,0	12,3	22,1	1,8
HSG	VLXD	39%	463	10,8	19.600	13.500	-31%	2,6%	-29%	PHTT	18/04/25	24,5	20,8	16,7	1,1
DXS	Bất động sản	29%	287	2,9	13.000	9.200	-29%	0,0%	-29%	KQ	05/06/25	28,3	18,3	22,1	1,2
VTP	GTVT	44%	503	4,1	108.500	69.000	-36%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,4	31,9	14,3	7,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.867	7,2	42.800	26.800	-37%	0,0%	-37%	KKQ	15/05/25	12,6	12,4	13,5	3,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.899	37,5	55.300	25.800	-53%	0,9%	-52%	KQ	11/04/25	51,7	45,4	14,3	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	114.071	3.259	15	14,5	12,6	10,5	13,2	2,0	24,3	16,0	12,5	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	33	63.515	1.925	8	16,1	14,8	13,1	15,1	2,4	31,5	30,2	16,6	1,5	2,2%
PHÙ HỢP TT	12	43.182	3.599	3	19,6	18,0	18,1	14,6	2,3	23,5	22,0	18,6	2,6	2,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.867	4.867	0	13,9	12,6	12,4	7,9	3,1	13,9	12,6	12,4	3,1	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	225.636	2.786	26	15,7	14,0	12,2	13,8	2,2	27,0	22,6	15,1	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	94.385	7.865	11	12,5	11,1	9,4	10,8	1,9	11,9	10,5	9,0	1,9	0,7%
Bảo hiểm	2	1.847	924	1	20,6	16,4	13,8	15,4	1,8	17,8	13,4	11,4	1,5	1,8%
Chứng khoán	1	2.758	2.758	1	29,4	26,0	20,2	19,2	2,6	29,4	26,0	20,2	2,6	2,7%
Tiêu dùng	13	28.186	2.168	5	18,5	16,3	14,0	19,6	3,4	24,0	17,8	14,0	3,5	4,4%
Bất động sản	8	38.102	4.763	2	20,8	19,3	20,0	15,1	2,2	48,1	36,1	28,8	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.400	2.350	1	18,1	13,9	10,9	15,2	1,7	16,7	16,4	13,7	2,0	3,1%
Điện & Nước	12	7.159	597	1	25,0	22,4	15,6	19,5	1,8	32,3	24,6	15,4	1,9	2,7%
Dầu khí	10	15.041	1.504	2	21,6	16,1	13,6	16,6	1,8	38,1	44,1	14,6	1,6	2,4%
Công nghiệp	5	2.037	407	0	13,8	11,5	9,6	14,0	2,1	20,1	13,5	9,8	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.124	1.303	1	25,9	21,9	17,3	22,7	2,2	29,1	19,4	15,3	2,5	2,4%
GTVT & Logistics	7	17.595	2.514	1	13,2	15,1	15,4	16,2	4,6	20,8	18,5	16,7	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	225.636	2.786	26	15,7	14,0	12,2	13,8	2,2	27,0	22,6	15,1	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA		The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng

VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bán giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ

PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mỏng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.654,2	17,8
VN 30	1.810,5	24,1
VN Mid	2.594,0	12,2
VNSmall	1.680,6	23,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	286,5	2,6
HNX30	634,7	3,4
VNX Allshare	2.856,8	41,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,8	0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.703,5	8,6%
Khối ngoại mua	3.509,6	6,4%
Khối ngoại bán	5.013,7	9,2%
Tổng giao dịch	54.554,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	70,4	1,7%
Khối ngoại mua	240,3	5,7%
Khối ngoại bán	226,8	5,3%
Tổng giao dịch	4.245,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	73,1	5,7%
Khối ngoại mua	12,7	1,0%
Khối ngoại bán	54,5	4,3%
Tổng giao dịch	1.276,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSE	1.900	7,0%
KBC	2.450	7,0%
PET	2.700	7,0%
HPX	390	7,0%
SGR	2.150	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	3.700	10,0%
NAG	1.500	9,7%
OCH	600	9,7%
NDN	1.200	9,3%
TIG	900	9,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	2.979	14,8%
DVN	2.017	8,9%
AAS	925	6,1%
BDG	2.061	5,6%
C4G	557	5,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJS	-2.500	-3,7%
VSC	-1.200	-3,3%
DCM	-1.350	-3,1%
MWG	-2.000	-2,9%
FCN	-550	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	-1.100	-3,3%
BKC	-900	-2,9%
C69	-300	-2,9%
EVS	-200	-2,3%
VC2	-200	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HWS	-595	-4,1%
G36	-334	-2,7%
ABI	-369	-1,2%
DRI	-140	-1,1%
FOX	-405	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	2.894
SHB	2.508
SSI	2.230
TCB	1.819
HPG	1.785

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.220
CEO	891
PVS	307
MBS	295
IDC	155

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	124
ABB	117
MCH	84
VGI	82
HBC	80

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DSC	2.026.645	307.501
KDC	4.273.184	663.683
SGR	1.293.265	343.261
TIP	1.022.643	282.619
RYG	374.800	105.750
TRC	763.593	223.124
PTB	694.355	206.303
DSE	5.591.459	1.844.082
SAM	8.500.052	2.839.872
IJC	13.667.356	4.702.262

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OCH	354.647	62.471
PV2	1.524.430	360.091
NSH	418.850	136.171
TIG	8.205.304	2.826.412
TTH	1.327.004	462.977
BCC	1.062.146	402.586
L14	1.258.256	535.583
SVN	1.015.820	465.676
NDN	2.423.523	1.124.928
CSC	271.728	131.319

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	12.437.808	686.630
AMS	1.073.508	160.712
HSV	999.870	168.876
DDB	260.700	58.670
DVN	318.703	97.675
DTI	447.511	147.158
ALV	263.624	101.381
HU4	125.600	62.779
G36	3.303.160	1.779.079
BIG	174.335	99.552

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.752,6		26,7	2,7	9,5
SSI	2.758,3	60,5	23,3	2,6	11,4
VIX	2.116,0	87,2	26,1	3,1	12,4
VND	1.434,1	82,7	24,9	1,9	7,6
VCI	1.262,5	71,8	33,5	2,7	7,8
HCM	1.192,1	10,2	25,5	3,1	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	578,4		14,6	1,7	12,3
BVH	1.729,2	21,9	18,5	1,9	10,6
PVI	598,3	42,4	16,3	1,8	12,0
BIC	245,5	5,6	11,8	2,1	18,5
VNR	165,7	22,7	13,7	1,1	8,2
MIG	153,3	83,8	12,9	1,6	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.386,6		26,0	4,1	19,2
ACV	8.690,5	46,1	23,2	3,6	16,2
MVN	2.652,4	0,0	45,3	5,3	12,1
VEA	1.958,9	47,6	6,9	1,8	26,6
GEX	1.899,5	42,4	31,7	3,4	11,1
GEE	1.731,6	49,6	23,1	6,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.496,7		20,3	4,0	24,3
VNM	4.812,8	51,1	14,8	4,0	26,6
MSN	4.678,1	74,8	45,7	3,8	9,2
MCH	4.598,8	34,2	12,7	7,2	50,1
SAB	2.301,8	41,2	14,8	2,8	17,5
PNJ	1.092,0	0,1	13,9	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.359,7		-327,6	1,4	5,0
BSR	3.280,8	48,7	-1.736,1	1,5	-0,1
PLX	1.854,7	3,4	24,0	2,0	7,9
PVS	673,1	37,6	14,0	1,3	9,3
OIL	504,4	0,8	44,0	1,3	2,9
PVD	485,6	45,0	16,1	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.164,3		19,7	2,3	12,9
GAS	6.233,0	47,2	13,6	2,4	19,4
POW	1.444,1	45,9	26,0	1,2	4,5
REE	1.350,4	0,0	14,8	1,8	12,6
PGV	900,2	50,0	22,5	1,6	7,2
DNH	893,9	0,0	21,5	4,5	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.764,6		26,7	2,5	11,5
VIC	17.203,0	44,1	33,0	3,1	9,9
VHM	14.680,5	39,7	13,4	1,8	14,8
BCM	2.777,4	31,9	20,2	3,5	18,2
VRE	2.590,4	30,9	15,5	1,5	10,4
KDH	1.571,9	16,9	51,4	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.475,1		12,8	1,9	16,3
VCB	20.418,5	8,1	15,5	2,5	17,2
BID	10.917,4	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.573,3	0,0	13,0	1,8	14,3
VPB	10.328,1	4,1	15,6	1,9	12,2
CTG	10.138,2	3,2	8,9	1,6	20,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.466,1		34,1	-1,3	-11,1
VPL	5.563,1	48,9	55,3	4,6	0,0
MWG	3.826,7	0,5	20,6	3,4	17,0
HAV	3.757,9	21,0	8,4	-26,2	-107,2
VJC	3.287,7	21,8	42,6	3,6	9,9
FRT	895,2	16,5	43,7	8,2	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.496,7		20,3	4,0	24,3
HPG	4.812,8	27,1	14,8	4,0	26,6
GVR	4.678,1	12,4	45,7	3,8	9,2
DGC	4.598,8	34,8	12,7	7,2	50,1
KSV	2.301,8	0,0	14,8	2,8	17,5
MSR	1.092,0	100,0	13,9	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.359,7		-327,6	1,4	5,0
DHG	3.280,8	46,1	-1.736,1	1,5	-0,1
IMP	1.854,7	27,0	24,0	2,0	7,9
DVN	673,1	0,0	14,0	1,3	9,3
DBD	504,4	84,4	44,0	1,3	2,9
TRA	485,6	2,7	16,1	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.164,3		19,7	2,3	12,9
FPT	6.233,0	11,3	13,6	2,4	19,4
CMG	1.444,1	11,3	26,0	1,2	4,5
SAM	1.350,4	48,4	14,8	1,8	12,6
SGT	900,2	-5,5	22,5	1,6	7,2
ELC	893,9	46,5	21,5	4,5	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

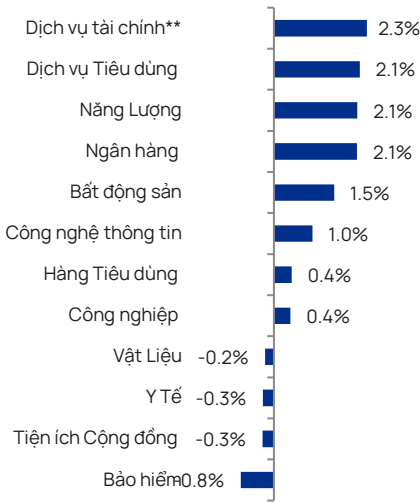
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

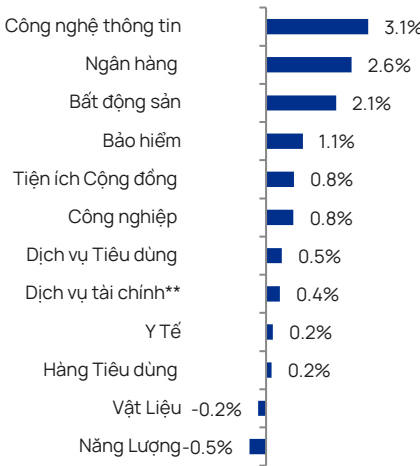
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

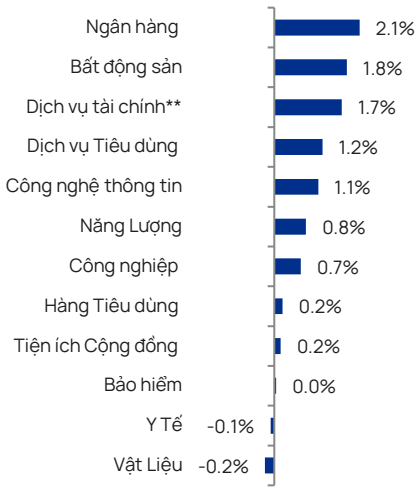


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

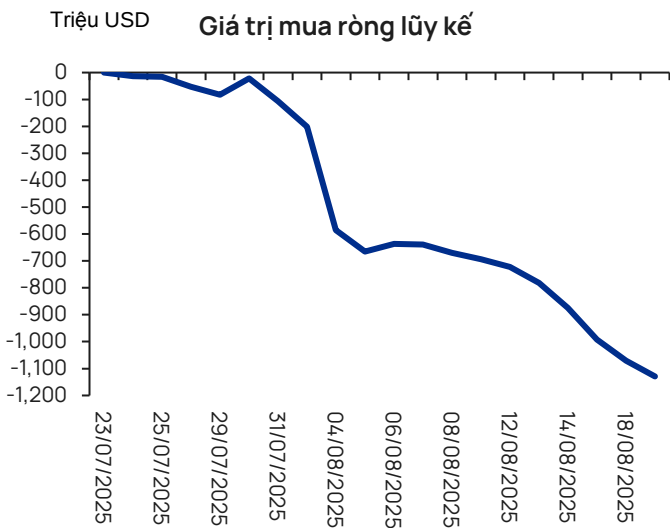


Sàn giao dịch chứng khoán

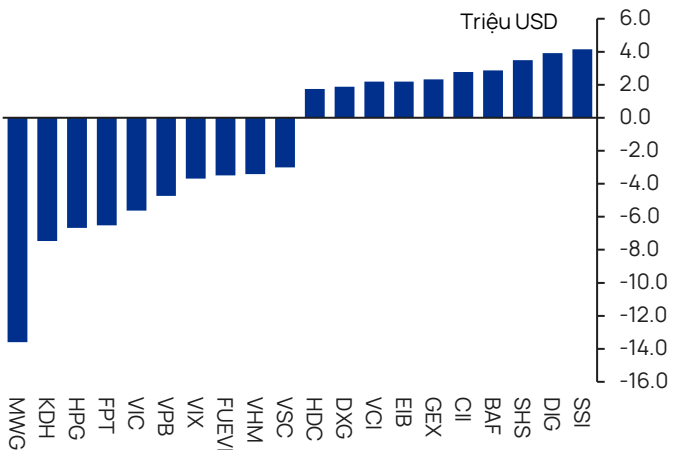
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

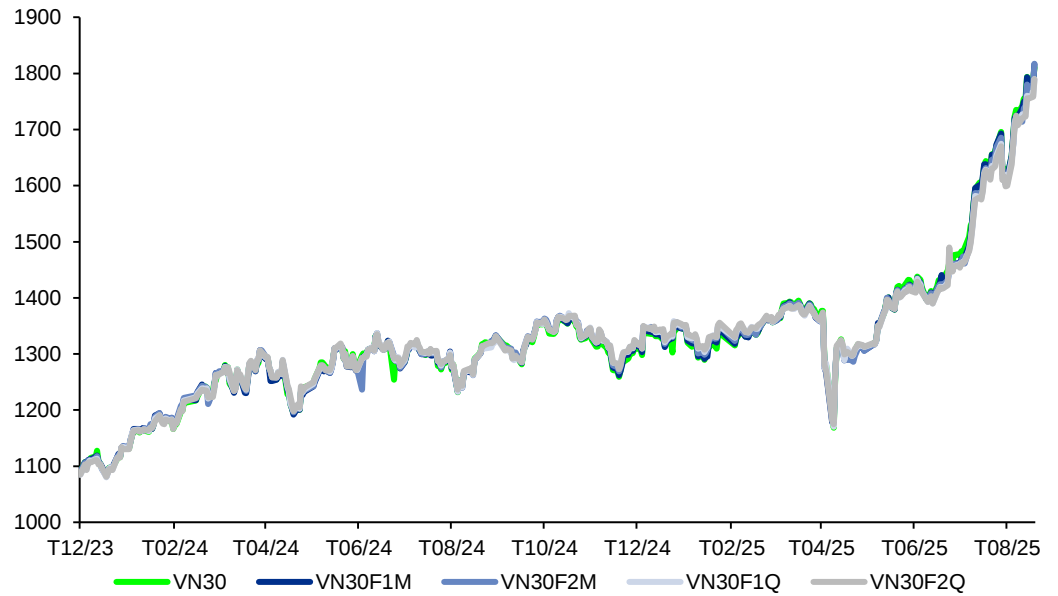


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.815,9	35,4	2,0%	5,4
VN30F2509	1.817,0	39,0	2,2%	6,5
VN30F2512	1.790,1	30,2	1,7%	-20,4
41IG3000	1.790,0	31,3	1,8%	-20,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	55.033	4,5%	321,41	42,0%
VN30F2509	8.650	27,9%	10,70	157,2%
VN30F2512	590	-3,0%	0,31	276,5%
41IG3000	178	-7,3%	0,23	137,5%

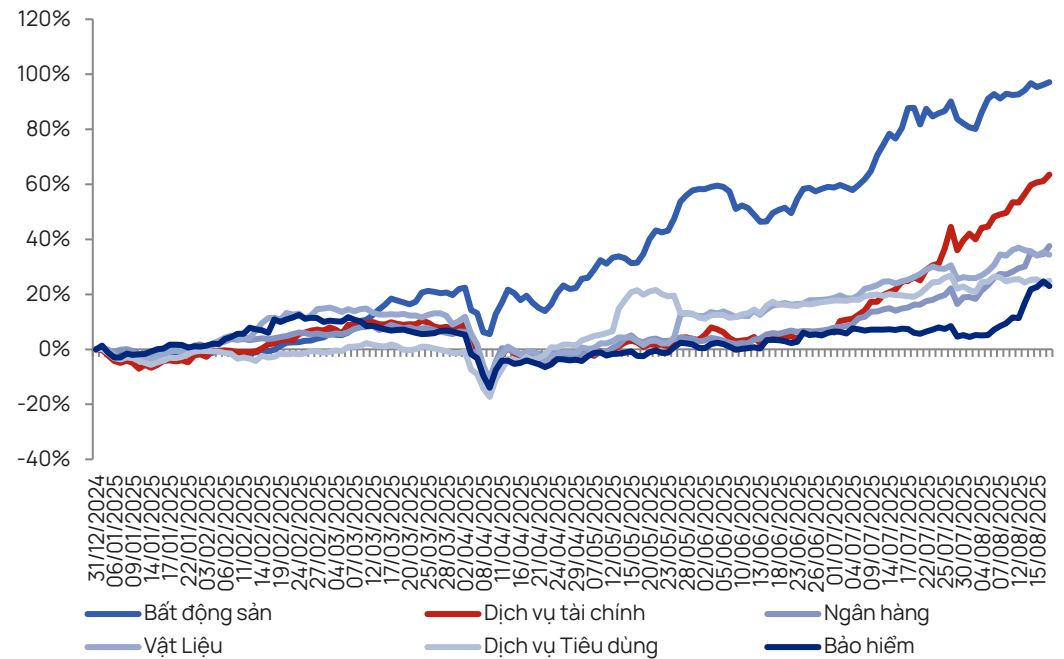


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

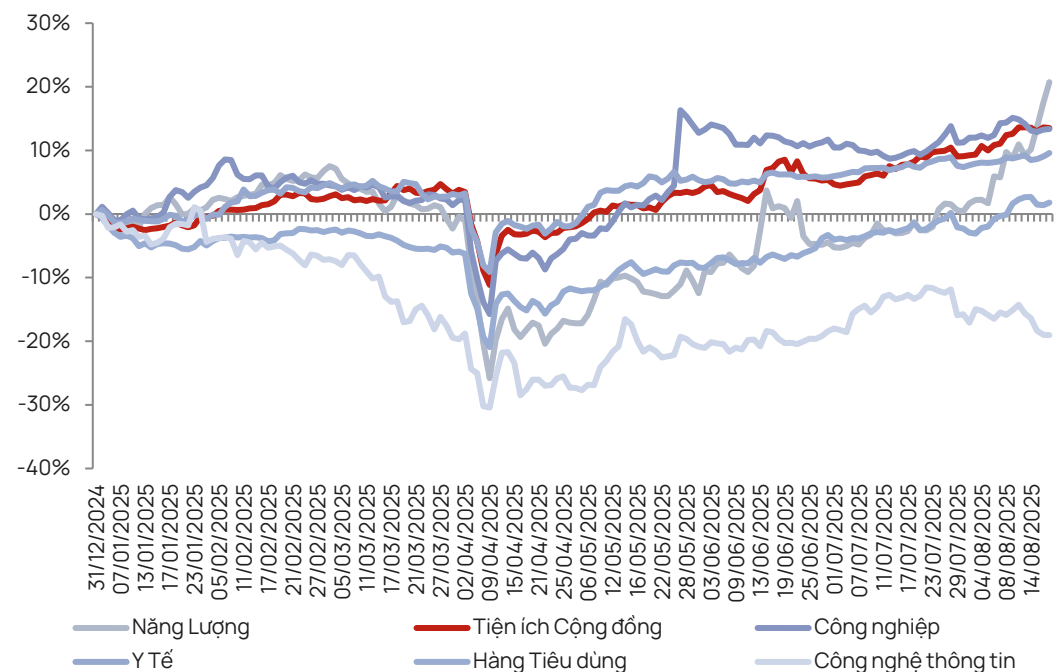
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



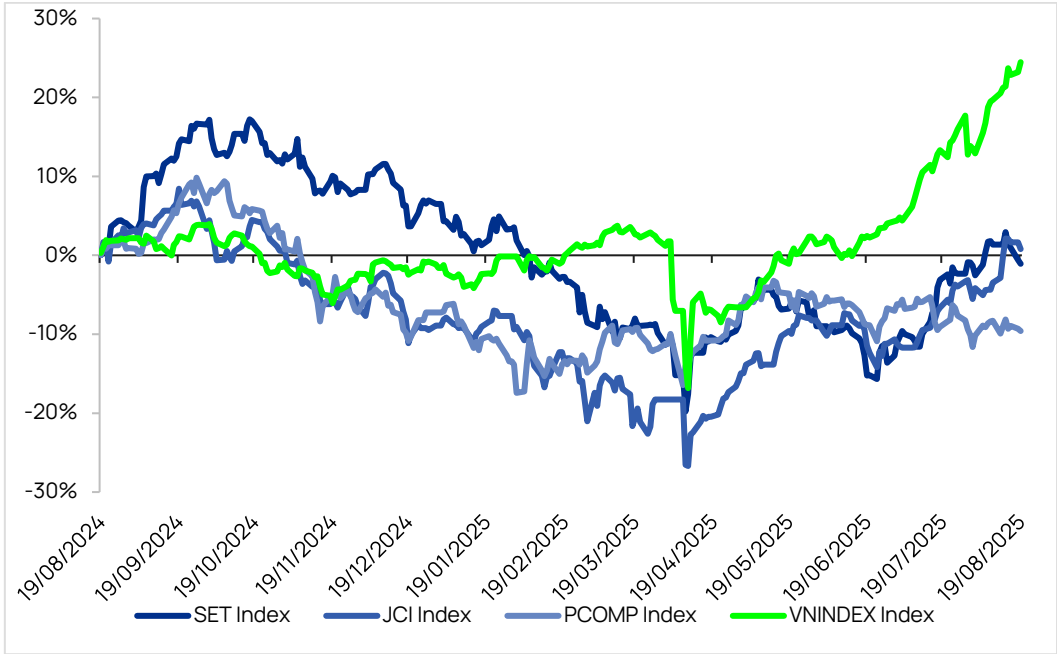
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



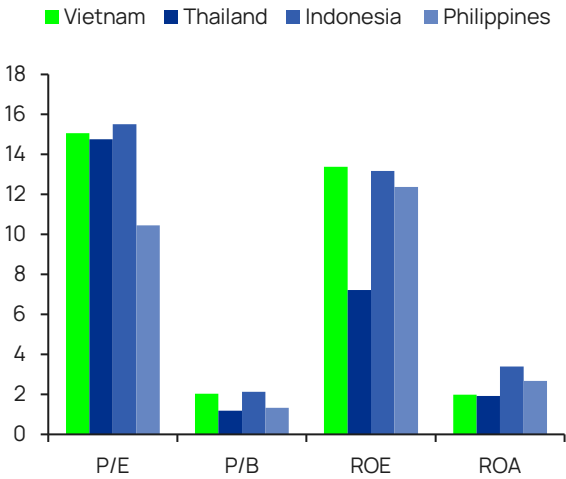
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	15,5	10,5	15,1
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,2	13,2	12,4	13,4
ROA (%)	1,9	3,4	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	487,9	880,9	157,7	268,3
GTGD trung bình, tr USD	1.264,2	695,8	79,9	717,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.956,4	-3.333,1	-619,8	-2.171,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(260,0)	224,3	(7,1)	(316,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,16%	5,94%	5,65%	2,82%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.